

20. KINH A-MA-TRÚ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành nước Câu-tát-la², cùng chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người³, rồi đến Y-xa-năng-già-la⁴, thôn của một người Bà-la-môn ở Câu-tát-la. Ngài nghỉ đêm tại rừng Y-xa⁵.

Lúc ấy, có một người Bà-la-môn tên Phất-già-la-sa-la⁶, đang đứng chân ở thôn Úc-già-la⁷. Thôn ấy sung túc, nhân dân đông đúc, là một thôn được vua Ba-tư-nặc⁸ phong cho Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la làm phạm phân⁹. Người Bà-la-môn này, từ bảy đời nay cha mẹ đều chân chánh, không bị người khác khinh thường¹⁰; đọc tụng thông suốt ba bộ cựa điển¹¹, có thể phân tích các loại kinh thư, lại giỏi phép xem tướng

-
- ¹. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm*, quyển 13, “Đệ tam phần A-ma-trú kinh Đệ nhất”; Tham chiếu No.20 *Phật Khai Giải Phạm Chí A-bạt kinh*, Ngô Chi Khiêm dịch, (Đại I, tr. 259). Tương đương Pāli, D. 3, Deva Dig i. 3, Ambaṭṭha-sutta.
 - ². Câu-tát-la 拒薩羅; Pāli: Kosala (Skt.: Kauśala); No.20: Việt-kỳ 越祇.
 - ³. D. 3, sdd.: năm trăm người.
 - ⁴. Y-xa-năng-già-la 伊車能伽羅; Pāli: Icchānaṅkala, tên thôn; No.20: Cổ xa thành 古車城.
 - ⁵. Y-xa 伊車; Pāli: Icchānaṅkalavana, tên khu rừng.
 - ⁶. Phất-già-la-sa-la 沸伽羅娑羅; Pāli: Pokkharasādi; No.20: Phí-ca-sa 費迦沙.
 - ⁷. Úc-già-la 郁伽羅; Pāli: Ukkatṭha.
 - ⁸. Ba-tư-nặc 波斯匿; Pāli: Pasenadi, vua nước Câu-tát-la.
 - ⁹. Phạm phân 梵分, phạm thí 梵施, hay tịnh thí 淨施; Pāli: brahmadeyya, vật, thường là đất đai, do vua ban tặng.
 - ¹⁰. Tham chiếu Pāli: saṃsuddha-gahaṅko yāva sattamā titāmahā-yugā akkhitto anupakkuṭṭho: thanh tịnh cho đến bảy đời tổ phụ, không bị pha tạp, không bị chỉ trích.
 - ¹¹. Ba bộ cựa điển, chỉ ba bộ Vệ-đà, gồm Lê-câu-vệ-đà (Hveda), Sa-ma

đại nhân, nghi lễ tế tự; có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phế. Ông có một đệ tử Ma-nạp¹² tên là A-ma-trú¹³, từ bảy đời nay cha mẹ đều chân chánh, không bị người khác khinh thường, đọc tụng thông suốt ba bộ cữ điển, có thể phân tích các loại kinh thư và cũng giỏi phép xem tướng đại nhân, nghi lễ tế tự và cũng có năm trăm đệ tử Ma-nạp, dạy dỗ không bỏ phế, không khác với thầy mình.

Lúc ấy, Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la nghe đồn Sa-môn Cù-đàm Thích tử¹⁴, xuất gia, thành đạo, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người, đến Y-xa-năng-già-la, thôn của Bà-la-môn, đang nghỉ trong rừng Y-xa; có tiếng tăm lớn lưu truyền trong thiên hạ, là Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư Thiên, Người đời, Ma, hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, đã tự mình chứng nghiệm¹⁵, rồi thuyết pháp cho người khác, khéo léo khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối, có đủ nghĩa và vị¹⁶, phạm hạnh thanh tịnh. Với Bạc Chân Nhân như vậy¹⁷, ta nên đến thăm viếng. Ta nay nên đến xem Sa-môn Cù-đàm để xác định có ba mươi hai tướng, tiếng tăm đồn khắp, có đúng sự thật chăng? Nên bằng duyên cơ nào để có thể thấy tướng của Phật? Rồi lại nghĩ: Nay đệ tử ta A-ma-trú, từ bảy đời trở lại cha mẹ đều chân chánh, không bị người khác khinh thường, đọc tụng thông suốt ba bộ cữ điển, có thể phân tích các loại kinh thư, lại giỏi phép xem tướng đại nhân, nghi lễ tế tự; duy chỉ người này có thể sai đi xem Phật, để biết có các tướng ấy không.

Rồi Bà-la-môn liền sai đệ tử A-ma-trú, bảo rằng:

“Người hãy đến xem Sa-môn Cù-đàm kia có thật có ba mươi hai

(Samaveda) và Dạ-nhu-vệ-đà (Yayurveda).

12. Ma-nạp đệ tử 摩納弟子; Pāli: māṇavo antevāsi, thiếu niên đệ tử, người học trò (hầu cận) trẻ tuổi.
13. A-ma-trú 阿摩晝, No.20: A-bạt 阿拔; Pāli: Ambaṭṭha.
14. Cù-đàm Thích tử 瞿曇釋子; Pāli: Gotamo Sakya-putto, Gotama, con trai dòng họ Sakya.
15. Hán: ư chư Thiên, Ma,... Bà-la-môn trung tự thân tác chứng 於諸天魔婆羅門中自身作證; Pāli: So imaṃ lokam sadevakam,...., sayam abhiññā sacchikatvā, Ngài đã tự mình chứng ngộ thế giới này bao gồm thiên giới...
16. Hán: nghĩa vị cụ túc 義味具足; Pāli: sāttham savyañjanam, có ý nghĩa (có mục đích) và có văn.
17. Như thủ chân nhân 如此真人; Pāli: tathā-rūpānam arahatam, bậc Thánh (A-la-hán) như vậy.

tướng hay không, hay là dối?”

A-ma-trú liền thưa thầy ngay rằng:

“Con làm thế nào để nghiệm xét tướng của Cù-đàm, để biết thật hay dối?”

Người thầy trả lời:

“Nay ta bảo cho người biết, nếu thật có ba mươi hai tướng đại nhân, chắc chắn có hai đường, không nghi ngờ gì nữa. Nếu tại gia, sẽ làm Chuyển luân thánh vương, cai trị bốn thiên hạ, bằng pháp trị, giáo hóa, thống lãnh nhân dân, đầy đủ bảy báu:

“1. Báu bánh xe vàng.

“2. Báu voi trắng.

“3. Báu ngựa xanh.

“4. Báu thần châu.

“5. Báu ngọc nữ.

“6. Báu cư sĩ.

“7. Báu điển binh.

“Vua có một ngàn người con, dũng mãnh, đa trí, hàng phục kẻ thù, không cần dùng vũ khí mà thiên hạ thái bình, nhân dân trong nước không có điều kinh sợ. Còn nếu không ham thích thế gian, vị ấy xuất gia cầu đạo, sẽ thành Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác đầy đủ mười hiệu. Theo đó mà có thể biết thực hư của Cù-đàm.”

A-ma-trú vâng lời thầy sai bảo, bèn thắt cổ xe báu, dẫn theo năm trăm đệ tử Ma-nạp, vào lúc sáng sớm, ra khỏi thôn, đi đến rừng Y-xa. Đến nơi, xuống xe, đi bộ đến chỗ Thế Tôn. Trong lúc cùng đàm luận nghĩa lý, nếu Thế Tôn đang ngồi thì Ma-nạp này đứng; nếu Thế Tôn đứng thì Ma-nạp này ngồi. Phật nói với Ma-nạp rằng:

“Phải chăng người đã từng đàm luận với các Bà-la-môn trưởng thượng, kỳ cựu như thế?”

Ma-nạp bạch Phật:

“Nói như vậy nghĩa là sao?”

Phật bảo Ma-nạp:

“Trong lúc cùng đàm luận, Ta ngồi thì người đứng; Ta đứng thì người ngồi. Phép đàm luận của thầy người phải là như vậy chăng?”

Ma-nạp bạch Phật:

“Theo phép Bà-la-môn của tôi, ngồi thì cùng ngồi, đứng thì cùng

đứng, nằm thì cùng nằm. Nay với hạng Sa-môn hủy hình, góa vợ, hèn hạ, thấp kém, tập theo pháp đen tối¹⁸, thì khi tôi cùng bọn người ấy luận nghĩa, không theo phép ngồi đứng.”

Bấy giờ, Thế Tôn liền nói với Ma-nạp ấy rằng:

“Khanh, Ma-nạp, chưa được dạy kỹ¹⁹.”

Khi Ma-nạp nghe Thế Tôn gọi mình là khanh, lại nghe bị chê là chưa được dạy kỹ, tức thì nổi giận, kích bác Phật rằng:

“Con nhà họ Thích²⁰ này hay có lòng độc ác, không có phép tắc.”

Phật bảo Ma-nạp:

“Những người họ Thích có lỗi gì với khanh?”

Ma-nạp nói:

“Xưa, một lần, tôi có chút duyên sự của thầy tôi với họ Thích ở nước Ca-đuy-việt²¹. Khi ấy có nhiều người họ Thích có chút nhân duyên nên tập họp tại giảng đường. Thấy tôi từ xa đến, họ khinh mạn, đùa cợt, không thuận nghi pháp, không biết kính trọng nhau.”

Phật bảo Ma-nạp:

“Các người họ Thích kia khi ở trong nước mình có thể vui đùa thỏa thích. Cũng như chim bay, đối với khu rừng có tổ của nó, ra vào tự tại. Cũng vậy, các người họ Thích khi ở trong nước mình có thể vui đùa tự tại.”

Ma-nạp nói với Phật:

“Đời có bốn chủng tánh²²: Sát-ly, Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la. Ba chủng tánh kia thường tôn trọng, cung kính, cúng dường Bà-la-môn. Những người họ Thích kia không nên như vậy. Họ Thích tôi tớ²³ kia, hèn mọn, thấp kém, mà không cung kính Bà-la-môn như ta.”

¹⁸. Hán: hủy hình, quan độc, ti lậu, hạ liệt, tập hắc minh pháp 毀形鰥獨卑陋下劣習黑冥法; Pāli: muṇḍakā samaṇakā ibbhā kinhā bandhu-pādāpaccā, hạng Sa-môn trọc đầu, ti tiện, đen dui, sanh từ chân Phạm thiên.

¹⁹. Hán: vị điều phục 未調伏; Pāli: avusitavā, chưa được hoàn hảo, chưa được dạy dỗ, vô giáo dục.

²⁰. Thích chủng tử 釋種子; Pāli: Sakya-jāti, dòng họ Thích-ca.

²¹. Ca-đuy-việt 迦維越, tức Ca-tỳ-la-vệ; Pāli: Kapilavatthu (Skt.: Kapilavastu).

²². Pāli: cattāro vaṇṇā, bốn màu (da), bốn sắc tộc, thường chỉ bốn đẳng cấp xã hội Ấn Độ cổ.

²³. Hán: xí tứ 廁斯; Pāli: ibbha, tôi tớ hèn mọn.

Bấy giờ, Thế Tôn nghĩ thầm rằng: “Gã Ma-nạp này nhiều lần mắng nhiếc và nói đến từ tôi tớ. Vậy Ta có nên nói duyên do của nó để nó khuất phục chăng?” Rồi Phật bảo Ma-nạp:

“Chủng tánh²⁴ người là gì?”

Ma-nạp trả lời:

“Tôi chủng tánh Thanh vương²⁵.”

Phật bảo Ma-nạp:

“Chủng tánh người như thế là thuộc dòng dõi tôi tớ²⁶ của dòng họ Thích.”

Lúc ấy, năm trăm đệ tử Ma-nạp kia thấy đều lớn tiếng nói với Phật rằng:

“Chớ nói như vậy. Chớ nói Ma-nạp này thuộc dòng dõi tôi tớ của dòng họ Thích. Vì sao? Đại Ma-nạp này thật sự là con nhà tông tộc, nhan mạo đoan chánh, tài biện luận đúng lúc, nghe nhiều, học rộng, đủ để cùng đàm luận trao đổi với Cù-đàm.”

Thế Tôn nói với năm trăm Ma-nạp:

“Nếu thầy của các người không đúng như lời các người nói, Ta sẽ bỏ qua thầy người mà luận nghĩa với các người. Nếu thầy người có đúng như lời các người nói, các người nên im lặng để Ta luận với thầy các người.”

Năm trăm Ma-nạp bấy giờ bạch Phật rằng:

“Chúng tôi tất cả sẽ im lặng. Xin Ngài luận với thầy của tôi.”

Bấy giờ Thế Tôn nói với A-ma-trú:

“Trong thời quá khứ lâu dài xa xưa, có vị vua tên Thanh Ma²⁷. Vua có bốn người con trai. Thứ nhất tên Diện Quang. Thứ hai tên Tượng Thực. Thứ ba tên Lộ Chỉ. Thứ tư tên Trang Nghiê²⁸. Bốn người

²⁴. Hán: tánh 姓; Pāli: gotta, chủng tánh, dòng dõi.

²⁵. Hán: Thanh Vương 聲王; Pāli: Kaṇhāyana, chỉ hậu duệ thổ dân bị chủng tộc Arya chinh phục; ám chỉ có nguồn gốc da đen. Từ này không phù hợp với Hán.

²⁶. Hán: Thích-ca nô chủng 釋迦奴種; Pāli: dāsi-putto tvam āsi Sakyānam, người là con cháu của một nữ tỳ của họ Thích.

²⁷. Hán: Thanh Ma 聲摩; Pāli: Okkāka (Skt.: Ikṛvāku), thường dịch là Cam giá vương 甘蔗, thủy tổ dòng họ Thích.

²⁸. Diện Quang 面光; Pāli: Okkamukha. Tượng Thực 象食; Pāli: Hatthinīya. Lộ Chỉ 路

con của vua có chút vi phạm bị vua đuổi khỏi nước²⁹, đến phía Nam Tuyết sơn, sống trong rừng cây thẳng³⁰. Mẹ của bốn người con cùng với các gia thuộc đều nghĩ nhớ họ, cùng nhau nhóm họp bàn, rồi đi đến chỗ Thanh Ma vương, tâu rằng:

“Đại vương, nên biết, bốn đứa con của chúng ta xa cách đã lâu, nay tôi muốn đi thăm.”

Vua nói:

“Muốn đi thì tùy ý.”

“Người mẹ và các quyến thuộc nghe vua dạy, liền đi đến phía Nam Tuyết sơn, trong rừng cây thẳng, đến chỗ bốn người con. Các bà mẹ nói:

“Con gái của ta gả cho con trai người. Con trai người gả cho con gái ta³¹.

“Rồi họ phối nhau thành vợ chồng. Sau sinh con trai³², dung mạo đoan chánh.

“Lúc ấy, vua Thanh Ma nghe bốn người con mình được các bà mẹ gả cho các con gái làm vợ, sanh con trai đoan chánh. Vua rất vui mừng, thốt lên lời này: ‘Đúng là con nhà họ Thích. Đúng là con trai họ Thích.’³³ Vì có thể tự lập, nhân đó đặt tên là Thích. Thanh Ma vương chính là tiên tổ họ Thích vậy. Vương có một người áo xanh³⁴, tên gọi Phương Diện, nhan mạo đoan chánh, cùng thông giao với một người Bà-

指; Pāli: Karakaṇḍa. Trang Nghiêm 莊嚴, Pāli: Sīnipura.

²⁹. Theo bản Pāli, Okkāka muốn truyền ngôi cho con trai một ái phi nên đuổi những người con lớn đi.

³⁰. Hán: trực thọ lâm 直樹林; Pāli: sāka-saṇḍo, rừng cây sāka, có lẽ chỉ cây sồi.

³¹. Theo văn, bốn người con khác mẹ; Pāli: Te jāti-sambheda-bhayā sakāhi bhaginihi saddhiṃ samvāsaṃ kappesum: Vì sợ phá hoại huyết thống, họ bèn phối hợp với các chị em của mình.

³². Trong bản, sanh nam tử 生男子. Tống-Nguyên-Minh: sinh nam nữ 生男女: sanh con cái.

³³. Bản Hán chưa thêm: “Thích, tiếng nước Tần nói là Năng 能 (khả năng). Vì ở trong rừng trực thọ nên gọi là Thích. Thích, tiếng Tần cũng có nghĩa là trực 直 (thẳng)”; Pāli: Sakyā vata bho kumārā, parama-sakyā vata bho kumārā: giỏi thay các vương tử; rất giỏi thay các vương tử. Ở đây, Sakya được hiểu là “có năng lực”.

³⁴. Hán: thanh y 青衣, tức đày tớ; Pāli: Okkākassa Disā nāma dāsī ahoṣi, Vua có một nữ tỳ tên Disā (Phương hướng).

la-môn bèn có thai, sanh một Ma-nạp³⁵, vừa rớt xuống đất là biết nói. Nó nói với cha mẹ rằng: ‘Hãy tắm cho con, trừ sạch dơ bẩn. Sau này lớn lên, con sẽ báo ơn.’ Vì mới sanh đã biết nói nên đặt tên Thanh vương. Như nay kể mới sanh mà biết nói thì ai cũng sợ, đặt tên là Đáng Sợ³⁶. Kia cũng vậy. Vừa sanh đã biết nói nên được đặt tên là Thanh vương. Từ đó đến nay, Bà-la-môn lấy Thanh vương làm họ.”

Lại bảo Ma-nạp:

“Người có bao giờ nghe các Bà-la-môn kỳ cựu, trưởng thượng, nói về nguồn gốc chủng tánh này chưa?”

Lúc ấy Ma-nạp im lặng không trả lời. Hỏi lần nữa. Lại cũng không trả lời, Phật hỏi đến ba lần, bảo Ma-nạp rằng:

“Ta hỏi đến ba lần. Người hãy nhanh chóng trả lời. Nếu người không trả lời, Mật Tích lực sĩ³⁷, tay cầm chày vàng đứng hai bên Ta sẽ đánh cho đầu người vỡ thành bảy mảnh.”

Lúc ấy Mật Tích lực sĩ tay cầm chày vàng, đang đứng giữa hư không, ngay trên đầu Ma-nạp. Nếu Ma-nạp không trả lời câu hỏi đúng lúc, sẽ hạ chày vàng đánh vỡ đầu Ma-nạp. Phật bảo Ma-nạp:

“Người hãy ngược nhìn xem.”

Ma-nạp ngược nhìn, thấy Mật Tích lực sĩ tay cầm chày vàng đứng giữa hư không. Thấy vậy, rất đổi kinh hãi, toàn thân lông dựng đứng, liền rời chỗ ngồi, đến gần Thế Tôn, nương nơi Thế Tôn để được cứu hộ. Ma-nạp bạch Phật:

“Thế Tôn hãy hỏi. Con sẽ trả lời.”

Phật hỏi Ma-nạp:

“Người có bao giờ nghe các Bà-la-môn kỳ cựu, trưởng thượng, nói về nguồn gốc chủng tánh này chưa?”

Ma-nạp đáp:

“Con tin là đã từng nghe. Thật có sự kiện ấy.”

Khi ấy năm trăm Ma-nạp thấy cùng cất tiếng bảo nhau rằng:

“A-ma-trú này thật sự thuộc dòng họ tôi tổ của Thích-ca. Sa-môn

³⁵. Hán: Ma-nạp tử 摩納子; Pāli: kaṇham janesi, sanh một người con da đen.

³⁶. Hán: khả úy 可畏; Pāli: pisāca, ác quỷ. (Te evam āhaṃsu: Ayam sañjāto paccābhāsi. Kaṇho jāto pisāco jāto ti: Nó vừa mới sanh đã biết nói. Một con quỷ đen mới sanh).

³⁷. Mật Tích lực sĩ 密跡力士; Pāli: vajira-pāṇī yakkho, Dạ-xoa cầm chày Kim cang.

Cù-đàm nói sự thật, chúng ta vô cớ ôm lòng khinh mạn.”

Bấy giờ Thế Tôn nghĩ thầm: “Năm trăm Ma-nạp này về sau tất có lòng khinh mạn, gọi Ma-nạp này là đày tớ. Nay hãy phương tiện diệt cái tên đày tớ ấy.” Ngài liền nói với năm trăm Ma-nạp:

“Các người cẩn thận, chớ gọi người này là đày tớ. Vì sao? Tiên tổ Bà-la-môn của người này là một đại tiên nhân³⁸, có oai lực lớn, chinh phạt Thanh Ma vương, đòi lấy con gái. Vì sợ, vua bèn gả con gái cho.”

Do lời này của Phật, Ma-nạp tránh được tên đày tớ.

Rồi Thế Tôn bảo A-ma-trú:

“Thế nào, Ma-nạp? Nếu con gái Sát-ly có bảy đời cha mẹ chân chánh không bị khinh khi, nhưng được gả cho một người Bà-la-môn làm vợ, sanh một người con trai, là Ma-nạp, dung mạo đoan chánh. Người con trai này khi vào giữa những người Sát-ly có được mời ngồi, nhận nước, tụng đọc pháp Sát-ly không?”

Đáp: “Không được”.

“Có được sự nghiệp tài sản của cha không?”

Đáp: “Không được”.

“Có được kế thừa chức của cha không?”

Đáp: “Không được”.

“Thế nào, Ma-nạp? Nếu con gái Bà-la-môn, có cha mẹ bảy đời chân chánh không bị người khinh khi, được gả cho người Sát-ly làm vợ, sanh một người con, dung mạo đoan chánh. Người này khi vào giữa chúng Bà-la-môn, có được mời ngồi, được nhận nước không?”

Đáp: “Được”.

“Được tụng đọc pháp Bà-la-môn, được hưởng gia tài của cha, thừa kế chức vụ của cha không?”

Đáp: “Được”.

“Thế nào, Ma-nạp? Nếu người Bà-la-môn bị Bà-la-môn tẩn xuất, chạy vào chủng tánh Sát-ly, có được chỗ ngồi, được nước, được tụng đọc pháp Sát-ly không?”

Đáp: “Không được”.

“Được hưởng di sản của cha, kế thừa chức vụ của cha không?”

Đáp: “Không”.

³⁸. Pāli: Uḷāro so Kaṇho isi ahoṣi, Kanha trở thành một tiên nhân vĩ đại.

“Nếu chúng tánh Sát-ly bị Sát-ly tấn xuất sang Bà-la-môn, có được chỗ ngồi, được mời nước, tụng đọc pháp Bà-la-môn chăng?”

Đáp: “Được”.

“Vậy thì, này Ma-nạp, giữa người nữ, nữ Sát-ly trội hơn. Giữa người nam, nam Sát-ly trội hơn. Không phải là Bà-la-môn vậy.”

Phạm thiên³⁹ tự mình nói bài kệ rằng:

*Sanh⁴⁰ Sát-ly tối thắng,
Chủng tánh cũng thuần chơn.
Minh, Hạnh thấy đầy đủ,
Tối thắng giữa trời, người.⁴¹*

Phật bảo Ma-nạp:

“Phạm thiên nói bài kệ này, thật là nói khéo chớ không phải không khéo. Ta công nhận như vậy, là vì sao? Nay, như Ta, Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, cũng nói nghĩa đó:

*Sanh, Sát-ly tối thắng,
Chủng tánh cũng thuần chơn.
Minh, Hạnh thấy đầy đủ,
Tối thắng giữa Trời Người.*

Ma-nạp bạch Phật:

“Cù-đàm, thế nào là Vô thượng sĩ, đầy đủ Minh và Hạnh⁴²?”

Phật bảo Ma-nạp:

“Hãy nghe kỹ, hãy nghe kỹ, hãy suy nghĩ kỹ, Ta sẽ nói cho.”

Đáp: “Kính vâng. Rất muốn được nghe”.

Phật bảo Ma-nạp:

“Nếu Đức Như Lai xuất hiện ở đời, là Bạc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, là Đấng Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn; ở giữa chư Thiên, Người đời, Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên ma, Phạm vương, tự mình

³⁹. Pāli: Sanañkumāra-brahma: Thường đồng hình Phạm thiên; vị Phạm thiên thường xuất hiện với hình dáng một đồng tử.

⁴⁰. Hán: sanh; Pāli: jāti, huyết thống, dòng dõi.

⁴¹. Tham chiếu Pāli: Khattiyo seṭṭho janetasmiṃ ye gotta-paṭisārino/ Vijjācaraṇa-sampanno so seṭṭho deva-manuse ti, những ai tôn sùng chủng tộc, Sát-đế-ly là bậc nhất. Người nào đầy đủ Minh và Hạnh, tối thắng giữa trời và người.

⁴². Minh và Hạnh; Pāli: vijja (minh triết) và caraṇa (đức hạnh).

chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người. Lời nói khoảng đầu thiện⁴³, khoảng giữa thiện, khoảng cuối cũng thiện, đầy đủ nghĩa và vị, khai mở hạnh thanh tịnh⁴⁴. Nếu cư sĩ, con trai cư sĩ và các chủng tánh khác, nghe chánh pháp mà sanh lòng tín ngưỡng, do tâm tín ngưỡng mà nghĩ như vậy: ‘Ta nay tại gia, vợ con ràng buộc, không thể thanh tịnh thuần tu phạm hạnh. Ta hãy cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y⁴⁵, xuất gia tu đạo.’ Người ấy, sau đó từ bỏ gia đình tài sản, từ giã thân tộc, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo. Cũng đồng với những người xuất gia, xả bỏ các thứ trang sức, đầy đủ các giới hạnh, không làm hại chúng sanh.

“Xả bỏ dao gậy, tâm hằng tầm quý, từ niệm đối với hết thảy. Đó là không giết.

“Xả bỏ tâm trộm cắp, không lấy vật không cho, tâm hằng thanh tịnh, không có ý lén lút lấy cắp. Đó là không trộm cắp.

“Xả ly dâm dục, tịnh tu phạm hạnh, ân cần tinh tấn, không bị nhiễm dục, sống trong sạch. Đó là không dâm.

“Xả ly vọng ngữ, chí thành không lừa dối, không gạt người. Đó là không nói dối.

“Xả ly nói hai lưỡi; nếu nghe lời người này, không truyền lại người kia; nếu nghe lời người kia, không truyền lại người này. Những người chia rẽ thì làm cho hòa hợp, khiến cho thân kính lẫn nhau. Những lời nói ra, hoà thuận, đúng thời. Đó là không nói hai lưỡi.

“Xả ly ác khẩu. Những lời thô lỗ, thích gây náo người khác, khiến sanh phần kết; xả những lời như vậy. Lời nói dịu dàng, không gây oán hại, đem nhiều lợi ích, được mọi người yêu kính, thích nghe những lời như vậy. Đó là không ác khẩu.

“Xả ly ý ngữ; lời nói hợp thời, thành thật như pháp, y luật diệt trừ tranh chấp; có duyên cơ mới nói; lời nói không phát sưng. Đó là xả ly ý ngữ.

“Xả ly uống rượu, xa lìa chỗ buông lung.

⁴³. Hán: thượng ngữ diệc thiện 上語亦善; Pāli: So dhammaṃ deseti ādi-kalyānaṃ (...), Ngài tuyên pháp phần đầu thiện (...).

⁴⁴. Hán: khai thanh tịnh hạnh 開清淨行; Pāli: kevala-paripunnāṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti, Ngài thuyết minh phạm hạnh hoàn toàn viên mãn, thanh tịnh.

⁴⁵. Ba pháp y; Pāli: (tīni) kāsāyāni vatthāni.

“Không đeo hương hoa, anh lạc.

“Không đi xem và nghe các thứ ca múa xướng hát.

“Không ngồi giường cao.

“Không ăn phi thời.

“Không cất chứa, sử dụng vàng bạc, bảo báu.

“Không cưới thê thiếp; không nuôi nô tỳ, voi ngựa, trâu bò, gà, chó, heo, dê; không tích chứa ruộng nhà, vườn tược. Không gạt người bằng cân đấu đối trá. Không lôi kéo nhau bằng bàn tay, nắm tay. Cũng không cầm đồ. Không vu dối người, không làm điều nguy trá. Xả bỏ những thứ xấu ác như vậy; diệt trừ các tranh tụng, các điều bất thiện. Đi thì biết thời. Không phải thời thì không đi. Lường dạ mà ăn, không tích chứa dư thừa. Che thân bằng y phục, vừa đủ thì thôi. Pháp phục, ứng khí⁴⁶, thường mang theo mình. Như chim bay mang theo mình hai cánh. Cũng vậy, Tỳ-kheo không chứa dư thừa.

“Này Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, nhận sự tín thí của người mà vẫn tìm cách tích chứa; y phục, ẩm thực, không hề biết đủ. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của do người tín thí, vẫn tự mình kinh doanh buôn bán, gieo trồng cây cối, sở y của quỷ thần⁴⁷. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, vẫn tìm phương tiện cầu các lợi dưỡng, các thứ ngà voi, tạp bảo, giường lớn cao rộng, với các loại chăn nệm thêu thùa sắc sỡ. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy nhận của người tín thí, vẫn tìm phương tiện, tìm cách trang điểm mình, bôi dầu⁴⁸ vào thân, tắm gội bằng nước thơm, thoa các thứ bột thơm, chải đầu thơm láng, đeo tràng hoa đẹp, nhuộm mắt xanh biếc, bôi mặt cho đẹp đẽ, đeo vòng xuyên sáng chói, dùng gương soi mặt, giày da đủ màu, áo trên thuần trắng, dao gậy, người hầu, lọng báu, quạt báu, xe báu trang nghiêm. Ai vào trong pháp Ta, không có những việc ấy.

⁴⁶. Ứng khí 應器, hay ứng lượng khí 應量器, vật dụng lường thức ăn; chỉ bình bát.

⁴⁷. Hán: quỷ thần sở y 鬼神所依; Pāli: bhūta-gāma, làng quỷ thần, chỉ các loại cây cối hay cây cỏ.

⁴⁸. Hán: tô du 酥油, một loại bơ.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí mà chuyên việc đùa giỡn, chơi bài, chơi cờ loại tám đường, mười đường⁴⁹, trăm đường, cho đến đủ hết mọi đường⁵⁰, với các loại đùa cười khác nhau. Ai vào trong pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí vẫn nói những lời vô ích, chướng ngại đạo: bàn các việc vương giả, việc chiến đấu, quân mã; việc quần liêu, đại thần, cưỡi ngựa, đánh xe ra vào, dạo chơi vườn quán; bàn luận việc nằm, việc đứng, việc đi bộ, việc nữ nhân, việc y phục, ẩm thực, thân lý; lại nói chuyện vào biển tìm ngọc. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, bằng vô số phương tiện, chỉ sinh hoạt tà mạng: mỹ tửu đua siểm, hiện tướng khen chê, lấy lợi cầu lợi. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, lại chỉ tranh cãi nhau, hoặc nơi vườn quán, hoặc nơi ao tắm, hoặc ở sảnh đường, chỉ trích lẫn nhau, rằng: ‘Ta biết kinh luật. Người không biết gì. Ta đi đường chánh. Người đi lối tà. Người đặt cái trước ra sau, đặt cái sau ra trước. Ta nhịn người được. Người không biết nhịn. Những điều người nói đều không chân chánh. Nếu có điều gì nghi ngờ, cứ đến hỏi ta, ta giải đáp được hết.’ Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn tuy ăn của người tín thí, lại làm các phương tiện, cầu làm sứ giả; hoặc làm sứ giả thông tin cho vua, đại thần của vua, Bà-la-môn, cư sĩ; từ người này đến người kia, từ người kia đến người này; đem lời người này trao cho người kia, đem lời người kia trao cho người này; hoặc tự mình làm, hoặc sai người khác làm. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, lại chỉ luyện tập các việc chiến trận, tử đấu; hoặc luyện tập dao, gậy, cung tên; hoặc nuôi gà chọi, chó, heo, dê, voi, ngựa, bò, lạc đà; hoặc đấu nam nữ; hoặc tấu các thứ tiếng: tiếng loa, tiếng trống, tiếng ca, tiếng múa, leo cột phướn, leo xuôi, leo ngược, đủ các thứ trò chơi. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín

⁴⁹. Hán: bát đạo, thập đạo 八道十道; Pāli: aṭṭha-padaṃ dasa-padaṃ ākāsam, bát mục kỳ, thập mục kỳ: cờ tám ô, cờ mười ô.

⁵⁰. Bản Pāli không có các loại cờ này.

thí, lại hành pháp chướng ngại đạo, sinh hoạt bằng tà mạng, xem tướng trai gái, cát hung, đẹp xấu và tướng súc sanh, lấy lợi cầu lợi. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí vẫn hành pháp chướng ngại đạo, sinh sống tà mạng, kêu gọi quỷ thần, hoặc đuổi đi, hoặc bảo dừng, các thứ ếm đảo, vô số phương thuật, khiến người sợ hãi, có thể tụ có thể tán, có thể khổ có thể vui, lại có thể an thai trục thai, cũng có thể chú ếm người khiến làm lừa ngựa, cũng có thể khiến người đui mù câm ngọng, hiện bày các mảnh khóc, chấp tay hướng về mặt trời mặt trăng, làm các khổ hạnh để cầu lợi. Ai vào trong pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, mà hành các pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: chú bệnh cho người, hoặc tụng ma thuật ác, hoặc tụng chú thuật lành, hoặc làm thầy thuốc, châm cứu, thuốc thang, liệu trị các thứ bệnh. Ai vào pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, nhưng hành các pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: hoặc chú nước chú lửa, hoặc chú ma quỷ, hoặc tụng chú Sát-ly, hoặc tụng chú chim, hoặc tụng chú chi tiết, hoặc bùa chú trấn nhà trấn cửa, hoặc bùa chú giải trừ lửa cháy, chuột gặm, hoặc tụng kinh thư ly biệt sanh tử, hoặc đọc sách đoán mộng, hoặc xem tướng tay tướng mặt, hoặc đọc sách tất cả âm. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, mà hành pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: xem tướng thiên thời, đoán mưa hay không mưa, thóc cao hay thóc kém, bệnh nhiều hay bệnh ít, kinh sợ hay an ổn, hoặc nói động đất, sao chổi, nhật thực, nguyệt thực, tinh thực, hoặc nói không thực, điềm lành như vậy, điềm xấu như vậy. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, mà hành pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: hoặc nói nước này hơn nước kia, nước kia không bằng; hoặc nói nước kia hơn nước này, nước này không bằng; xem tướng tốt xấu, đoán việc thịnh suy. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy. Nhưng tu Thánh giới, không nhiễm trước tâm, trong lòng hỷ lạc⁵¹.

⁵¹. Đoạn trên, nói về Tỳ-kheo thành tựu giới (Bhikkhu sīla-sampanno). Đoạn tiếp

“Mắt tuy nhìn thấy sắc nhưng không nắm bắt các tướng, mắt không bị sắc trói buộc, kiên cố tịch nhiên, không điều tham đắm, cũng không buồn lo, không rò rỉ các ác, kiên trì giới phẩm, khéo thủ hộ nhãn căn. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý, cũng như vậy. Khéo chế ngự sáu xúc, hộ trì điều phục, khiến cho được an ổn, cũng như đi xe bốn ngựa trên đường bằng phẳng, người đánh xe khéo cầm roi khống chế không để trật lối. Tỳ-kheo cũng vậy, chế ngự con ngựa sáu căn, an ổn không mất.

“Vị ấy có Thánh giới như vậy, khéo hộ trì các căn theo Thánh pháp, ăn biết đủ⁵², cũng không tham vị, chỉ với mục đích nuôi thân để không bị khổ hoạn mà không cống cao, điều hòa thân mình khiến cho cái khổ cũ diệt, cái khổ mới không sanh, có sức, vô sự, khiến thân an lạc. Cũng như người dùng thuốc bôi ghẻ, cốt để ghẻ lành chứ không phải để trang sức, không vì tự cao.

“Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy, ăn đủ để duy trì thân, không có lòng kiêu mạn phóng túng. Cũng như xe được bôi mỡ, cốt để trơn tru khiến vận hành thông suốt, đi đến đích. Tỳ-kheo cũng vậy, ăn uống cốt đủ duy trì thân để mà hành đạo.

“Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy thành tựu Thánh giới, được các căn của Thánh, ăn biết vừa đủ; đầu hôm cuối hôm, tinh tấn tỉnh giác. Lại lúc ban ngày, hoặc đi hoặc dừng, thường niệm nhất tâm, trừ các ấm cái⁵³. Vị ấy, vào khoảng đầu hôm, hoặc đi hoặc ngồi, thường niệm nhất tâm, trừ các ấm cái. Cho đến giữa đêm, nằm nghiêng hông phải, tưởng niệm sẽ trở dậy, đặt ý tưởng vào ánh sáng, tâm không loạn tưởng. Đến lúc cuối đêm, liền dậy tư duy, hoặc đi hoặc ngồi, trừ các ấm cái. Tỳ-kheo có Thánh giới như vậy đầy đủ, được các căn bậc Thánh, ăn uống biết đủ, đầu hôm cuối hôm, tinh cần tỉnh giác, thường niệm nhất tâm, không có loạn tưởng.

theo, Tỳ-kheo phòng hộ căn môn (Bhikkhu indriyesu gutta-dvāro hoti).

⁵². Từ đây trở xuống, Tỳ-kheo sống tri túc (Bhikkhu santuṭṭho hoti).

⁵³. Ấm cái 陰蓋, hay triển cái, hay nói gọn, cái; Pāli: nivāraṇa (năm triển cái: tham dục, sân hận, hôn trầm và thù miên, trạo cử và hối tiếc, hoài nghi).